AC.09.05 FIXED ASSET REPORT

1. **Path:**

    FM / AC.09 Fixed Asset / AC.09.05 Fixed Asset Report

2. **Image:**

3. **Definition**:

    "AC.09.05 Fixed Asset Report": is where user can print fixed asset report.

4. **How to use**:

- Button 🔍: user can search fixed asset which user processed in the system: kind, Asset no, Asset name, date…

    ▪ **Asset Acct.code**: user click on this blue work to select account code, system will appear a popup to select

genuwin -- Web Page Dialog

Account Code	
Account Name	
Upper Account Name	

Account Code	Account Name
001	Operating lease assets
002	Goods held under trust or for processing
003	Goods received on consignment for sale
004	Bad debts written off
007	Foreign currencies
008	Subsidies of state budget
111100	CASH ON HAND - VND
111200	CASH ON HAND - FOREIGN CURRENCY
111300	GOLD, SILVER, GEMSTONES
112100	CASH IN BANK - VND
112200	CASH IN BANK - FOREIGN CURRENCY
112300	GOLD, SILVER, GEMSTONES
113100	CASH2 IN TRANSIT - VND
113200	CASH IN TRANSIT - FOREIGN CURRENCY
121100	STOCK
121200	BOND
128100	LONG - TERM DEPOSITS
128800	OTHER SHORT-TERM INVESTMENTS

OK   EXIT

http://192.168.1.100/esys/form/gf/co/ffco002000.aspx?comm_nn Trusted sites

- **Depr. Acct.code**: user click on this blue work to select account code, system will appear a popup to select

Account Group Code -- Web Page Dialog

Company	CTY TNHH ABC	Trans Group	ASSET
Acc Group code	AD001	Acc Group name	AD001

| Acc group code | | Acc group name | | | Select row | | | |

Mã số	Mã TK	Account Name (Eng)	Account Name (Local)	Name
214100	214100	DEP'N :TANGIBLE FIXED ASSET	Hao mòn TSCĐ hữu hình	유형ェ
214200	214200	DEP'N : FINANCE LEASE ASSET!	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	금융ㄷ
214300	214300	DEP'N : INTANGIBLE ASSETS	Hao mòn TSCĐ vô hình	무형ㅈ
214700	214700	DEP'N : REAL ESTATE INVESTM	Hao mòn bất động sản đầu tư	부동ᄾ

http://192.168.1.100/esys/form/gf/gf/gfgf00050_3.aspx?compk=2&transgr| Trusted sites

- **Exp. Acct.code**: user click on this blue work to select account code, system will appear a popup to select

Account Group Code -- Web Page Dialog

Company	CTY TNHH ABC	Trans Group	ASSET
Acc Group code	AE002	Acc Group name	AE002

| Acc group code | | Acc group name | | | Select row | |

Mã số	Mã TK	Account Name (Eng)	Account Name (Local)	Name
623400	623400	Deprecation of fixed assets	Chi phí khấu hao máy thi công	건설장
627400	627400	Deprecation of fixed assets	Chi phí khấu hao TSCĐ	간접자
641400	641400	S/E - DEPRECATION OF FIXED A	Chi phí khấu hao TSCĐ	판매비
642400	642400	A/E - EPRECATION OF FIXED AS	Chi phí khấu hao TSCĐ	관리비

http://192.168.1.100/esys/form/gf/gf/gfgf00050_3.aspx?compk=2&transgr| ✅ Trusted sites

- Button 🖨: to print fixed asset report, user click this button to load data to excel file. Information on report: Original cost, monthly depreciate, Accum.depreciate, remain

VINA GENUWIN
364 Cộng hòa, Q. Tân Bình, Tp.HCM

DANH SÁCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày :   Đến :11/201111/2011

STT	Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Số lượng	Ngày khấu hao	Tuổi thọ(tháng)	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá đầu kỳ(VND)	Tài sản (tăng)	Tài sản (tăng(VND))	Tài sản (giảm)	Tài sản (giảm(VND))	Nguyên giá cuối kỳ	Nguyên giá cuối kỳ(VND)	Số khấu hao(mỗi tháng)	Số khấu hao(mỗi tháng) VND	Số khấu hao lũy kế đầu kỳ	Số kh lũy kế (VI
Furniture - Office Equipment						100,000,000.00	100,000,000					100,000,000.00	100,000,000	2,777,778.00	2,777,778	0.00	
	Ho Chi Minh Branch					100,000,000.00	100,000,000					100,000,000.00	100,000,000	2,777,778.00	2,777,778	0.00	
1	FO-0001	Bàn ghế văn phòng (10bộ)	10	01/06/2011	36	100,000,000.00	100,000,000					100,000,000.00	100,000,000	2,777,778.00	2,777,778	0.00	
Machinery - Equipment						15,000,000.00	15,000,000					15,000,000.00	15,000,000	416,667.00	416,667	0.00	
	It Management Team					15,000,000.00	15,000,000					15,000,000.00	15,000,000	416,667.00	416,667	0.00	
1	ME-0001	Máy tính xách tach TOSHIB	1	01/06/2011	36	15,000,000.00	15,000,000					15,000,000.00	15,000,000	416,667.00	416,667	0.00	
Intangible Assets						180,000,000.00	180,000,000					180,000,000.00	180,000,000	3,000,000.00	3,000,000	0.00	
	Ho Chi Minh Branch					180,000,000.00	180,000,000					180,000,000.00	180,000,000	3,000,000.00	3,000,000	0.00	
1	IA-0001	Software accounting manager	0	01/06/2011	60	180,000,000.00	180,000,000					180,000,000.00	180,000,000	3,000,000.00	3,000,000	0.00	
Building						5,000,000,000.00	5,000,000,000					5,000,000,000.00	5,000,000,000	20,833,333.00	20,833,333	0.00	
	Ho Chi Minh Branch					5,000,000,000.00	5,000,000,000					5,000,000,000.00	5,000,000,000	20,833,333.00	20,833,333	0.00	
1	BD-0001	Main Office	1	01/06/2011	240	5,000,000,000.00	5,000,000,000					5,000,000,000.00	5,000,000,000	20,833,333.00	20,833,333	0.00	
	Tổng cộng					5,295,000,000.00	5,295,000,000					5,295,000,000.00	5,295,000,000	27,027,778.00	27,027,778	0.00	

Người lập biểu

Sheet1 / Sheet2 / Sheet3 /